

Bản án số: 268/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 24-3-2021.
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túy Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Thu Thảo
2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hằng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi: tham gia phiên tòa ông Huỳnh Hải Dương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1156/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hải P, sinh năm 1988

Địa chỉ: Số 203, ấp ĐN, xã ĐLT, huyện ĐH, tỉnh LA. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trương Thị Tuyết N, sinh năm 1991

Địa chỉ: Tổ 3, ấp XC, xã TAH, huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hải P trình bày như sau:

Ông và bà Trương Thị Tuyết N tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đức Lập Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận kết hôn số 77, Quyền số 01 ngày 23/5/2014.

Sau khi xây dựng gia đình, hai vợ chồng thuê nhà trọ để sinh sống. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó, hai vợ chồng xảy ra mâu

thuần do bà N thường hay bài bạc, không chăm lo cuộc sống gia đình dẫn đến cãi vã. Ông nhiều lần khuyên nhủ nhưng bà N không thay đổi. Do mâu thuẫn trầm trọng, đến tháng 8 năm 2018, hai vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Bà N và ông đều về nhà cha mẹ ruột để sinh sống. Ông nhận thấy vợ chồng không hạnh phúc, không còn khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay ông xin ly hôn với bà N để nhằm tạo cuộc sống riêng cho mỗi người.

Về con chung: Ông và bà N có 01 con chung tên Nguyễn N Q, sinh ngày 11/6/2015, hiện con chung đang sống cùng bà N. Ông giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng cho cháu Q mỗi tháng 3.000.000 (Ba triệu đồng).

Về tài sản chung: Ông tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông xác định không có nợ chung.

Bị đơn bà Trương Thị Tuyết N trình bày tại bản tự khai ngày 04/02/2021 như sau:

Bà và ông P tự tìm hiểu và tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn vào năm 2014. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc, sau đó vợ chồng không hiểu nhau. Năm 2018, bà giận ông P nên sống ly thân, bà về nhà mẹ ruột sinh sống. Từ đó hai vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay ông P nộp đơn xin ly hôn với bà thì bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà và ông P có 01 con chung tên Nguyễn NQ, sinh ngày 11/6/2015 hiện con chung đang sống cùng bà. Bà xin trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Về tài sản chung: Bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà xác định không có nợ chung.

Bà N xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án do bận công việc.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Củ Chi phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông P và bà N ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông P; giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận ông P tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là có cơ sở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ đơn xin ly hôn nộp ngày 22 tháng 9 năm 2020, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn là bà Trương Thị Tuyết N có nơi cư trú tại ấp XC, xã TAH, huyện

Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Bị đơn bà N có đơn xin xét xử vắng mặt do bận công việc. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông P:

Ông P và bà N tự nguyện kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đức Lập Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận kết hôn số 77, Quyền số 01 ngày 23/5/2014 nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét mâu thuẫn phát sinh: Ông P trình bày nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn bà N thường hay bài bạc, không chăm lo cuộc sống gia đình dẫn đến cãi vã. Ông nhiều lần khuyên nhủ nhưng bà N không thay đổi. Do mâu thuẫn trầm trọng, đến năm 2018, hai vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Bà N cũng xác định giữa bà và ông P sống chung không hạnh phúc, không hiểu nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay nên bà đồng ý ly hôn với ông P.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để tạo điều kiện cho các đương sự hàn gắn tình cảm, đồng thời giải quyết các mâu thuẫn phát sinh nhưng bà N xin vắng mặt, bà N không yêu cầu tiến hành hòa giải. Như vậy, bà N và ông P không có nguyện vọng đoàn tụ và hàn gắn quan hệ vợ chồng. Ông P và bà N đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Xét thấy, ông P và bà N không còn tạo điều kiện cho nhau để thực hiện quyền, nghĩa vụ vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng trên thực tế không còn. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

[3] Về con chung: Ông P và bà N có 01 con chung tên Nguyễn N Q, sinh ngày 11/6/2015, hiện con chung đang sống cùng bà N. Bà N xin quyền trực tiếp nuôi con. Ông P đồng ý để cháu Q cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Nhằm tạo điều kiện để cháu Q được phát triển bình thường cũng như đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Q, Hội đồng xét xử xét căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Q cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Ông P đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng), bắt đầu thi hành từ 10 tháng 4 năm 2021. Tuy nhiên, vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng con chung.

Ông P có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông

nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

[5] Về tài sản chung: Ông P và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông P và bà N xác định không có nợ chung, không có yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tại phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; buộc nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định là phù hợp, .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118, 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Hải P và bà Trương Thị Tuyết N.

2. Về con chung:

Giao bà N trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn N Q sinh ngày 11/6/2015. Ông P có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng), bắt đầu thi hành vào ngày 10/4/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông P chậm giao tiền thì hàng tháng ông P phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng con chung.

Ông P có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai

được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung: Ông P và bà N tự thỏa thuận, không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông P và bà N xác định không có nợ chung.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông P phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0084826 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Ông P đã nộp đủ tiền án phí.

Án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) buộc ông P phải nộp.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- UBND xã Đức Lập Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Túy Phượng